

## MORNING CHANTING \_ DAY 9 - BÀI TỤNG BUỔI SÁNG \_ NGÀY THỨ 9



1.b) Jāgo logo jagata ke, bītī kālī rāta; huā ujālā dharama kā maṅgala huā prabhāta.	Mọi người trên thế gian, hãy thức tỉnh! Đêm tối đã qua. Ánh sáng của Dhamma đã đến, bình minh của hạnh phúc.	People of the world, awake! The dark night is over. The light has come of Dhamma, the dawn of happiness.
Āo prāṇī viśva ke, caleṅ dharama ke pantha; dharama pantha hī sānti patha, dharama pantha sukha pantha.	Hãy tới, chúng sinh trong vũ trụ, chúng ta hãy bước trên con đường Dhamma. Con đường Dhamma là con đường an lạc, con đường Dhamma là con đường hạnh phúc.	Come, beings of the universe, let us walk the path of Dhamma. The path of Dhamma is the path of peace, the path of Dhamma is the path of happiness.
Ādi māñhi kalyāṇa hai, madhya māñhi kalyāṇa; anta māñhi kalyāṇa hai, kadama kadama kalyāṇa.	Lợi lạc lúc đầu, lợi lạc lúc giữa, lợi lạc lúc cuối – từng bước đều lợi lạc.	Beneficial in the beginning, beneficial in the middle, beneficial at the end— every step is beneficial.
Śīla māñhi kalyāṇa hai, hai samādhi kalyāṇa; prajñā to kalyāṇa hai, pragaṭe pada nirvāṇa.	Có lợi lạc về hành vi đạo đức, có lợi lạc về kiểm soát tâm, có lợi lạc về trí tuệ, dẫn tới Nibbana.	There is benefit in moral conduct, benefit in controlling the mind, benefit in wisdom, leading to nibbāna.
Kitane dina bhaṭakata phire, andhī galiṇyoṇ māñhi! Aba to pāyā rāja-patha, vāpasa muḍanā nāñhi. Aba to pāyā vimala patha, pīche haṭanā nāñhi.	Đã bao ngày chúng ta tiếp tục lang thang trong ngõ cụt! Bây giờ chúng ta đã tìm thấy con đường vương giả, chúng ta sẽ không bao giờ quay trở lại. Bây giờ chúng ta đã tìm thấy con đường tinh khiết, chúng ta sẽ không bao giờ quay trở lại.	How many days did we keep wandering in blind alleys! Now that we have found the royal road, we will never look back again. Now that we have found the pure path, we will never turn back.

<p>2.a) <b>Deva-āhvānasuttam</b>  Samantā cakkavāḷesu,  atrāgacchantu devatā; (3x)  saddhammaṃ munirājassa,  suṇantu sagga-mokkhadaṃ.  Dhammassavaṇakālo ayam,  bhadantā' (3x)</p>	<p><b>Tới các vị Chư Thiên</b>  Chư Thiên từ khắp trong các hệ thế giới,  xin hãy tụ họp nơi đây, (3x)  để lắng nghe Giáo pháp thuần khiết sẽ dẫn  tới cõi trời và giải thoát,  Xin những vị đáng kính, bây giờ là lúc nên  lắng nghe Dhamma, (3x)</p>	<p><b>Address to the Devas</b>  From throughout the world systems  assemble here, oh devas, (3x)  to listen to the pure Dhamma of the  king of sages, leading to heaven and  liberation. It is now time for listening to  the Dhamma , respected ones. (3x)</p>
<p>3.) namo tassa bhagavato arahato  sammā-sambuddhassa. (3x)</p>	<p>Thành tâm cung kính Ngài, Đấng Thế Tôn,  Bậc Chiến Thắng, Giải Thoát, Bậc Tự Giác  Ngộ Hoàn Toàn. (3x)</p>	<p>Homage to him, the blessed one,  the worthy conqueror,  the fully self-enlightened Buddha. (3x)</p>
<p>4.) Buddham saraṇaṃ gacchāmi;  dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi;  saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.</p>	<p>Con quay về nương tựa Đức Phật,  Con quay về nương tựa Dhamma,  Con quay về nương tựa Sangha.</p>	<p>I take refuge in the Buddha,  I take refuge in the Dhamma,  I take refuge in the Sangha.</p>
<p>5.) Imāya  dhammānudhammapaṭṭipattiyā,  buddhaṃ pūjemi;  dhammaṃ pūjemi;  saṅghaṃ pūjemi.</p>	<p>Dhamma là con đường con nguyện  đi từng bước từ đầu đến đích cuối.  Con cung kính Đức Phật;  Con cung kính Dhamma;  Con cung kính Sangha.</p>	<p>By walking on the path of Dhamma  from the first step to the final goal,  I pay respects to the Buddha;  I pay respects to the Dhamma;  I pay respects to the Sangha.</p>
<p>6.) Ye ca Buddhā atītā ca,  ye ca Buddhā anāgatā;  paccuppanā ca ye Buddhā,  ahaṃ vandāmi sabbadā.</p>	<p>Chư Phật trong quá khứ,  Chư Phật trong tương lai,  Chư Đức Phật hiện tiền,  con luôn luôn cung kính.</p>	<p>To the Buddhas of the past,  to the Buddhas yet to come,  to the Buddhas of the present,  always I pay respects.</p>
<p>Ye ca Dhammā atītā ca,  ye ca Dhammā anāgatā;  paccuppanā ca ye Dhammā,  ahaṃ vandāmi sabbadā.</p>	<p>Dhammas trong quá khứ,  Dhammas trong tương lai,  Dhammas trong hiện tại,  con luôn luôn cung kính.</p>	<p>To the Dhammas of the past,  to the Dhammas yet to come,  to the Dhammas of the present, always  I pay respects.</p>
<p>Ye ca Saṅghā atītā ca,</p>	<p>Sanghas trong quá khứ,</p>	<p>To the Sanghas of the past,</p>

	ye ca Saṅghā anāgatā; paccuppanā ca ye Saṅghā, ahaṃ vandāmi sabbadā.	Sanghas trong tương lai, Sanghas trong hiện tại, con luôn luôn cung kính.	to the Sanghas yet to come, to the Sanghas of the present, always I pay respects.
7.)	natthi me saraṇaṃ aññaṃ, Buddho me saraṇaṃ varaṃ; etena sacca-vajjena, jayassu jaya-maṅgalaṃ.	Con không nương tựa vào nơi nào khác, Đức Phật là nơi nương tựa tuyệt đỉnh của con. Với lời chân thật này nguyện được chiến thắng và hạnh phúc.	No other refuge have I, the Buddha is my supreme refuge. By this true utterance may there be victory and happiness.
	natthi me saraṇaṃ aññaṃ, Dhammo me saraṇaṃ varaṃ; etena sacca-vajjena, bhavatu te jaya-maṅgalaṃ.	Con không nương tựa vào nơi nào khác, Dhamma là nơi nương tựa tuyệt đỉnh của con. Với lời chân thật này nguyện quý vị được chiến thắng và hạnh phúc.	No other refuge have I, the Dhamma is my supreme refuge. By this true utterance may you have victory and happiness.
	natthi me saraṇaṃ aññaṃ, Saṅgho me saraṇaṃ varaṃ; etena sacca-vajjena, bhavatu sabba-maṅgalaṃ.	Con không nương tựa vào nơi nào khác, Sangha là nơi nương tựa tuyệt đỉnh của con. Với lời chân thật này nguyện mọi chúng sinh được hạnh phúc.	No other refuge have I, the Sangha is my supreme refuge. By this true utterance may all beings be happy.
	<b>Tiratana Vandanā</b>		
8.)	Iti'pi so bhagavā arahāṃ, sammā-sambuddho, vijjācaraṇa- sampanno, sugato, lokavidū, anuttaro purisa-damma-sārathī, satthā deva-manussānaṃ, Buddho Bhagavā 'ti.	Ngài là bậc đích thực : đã thanh lọc mọi bất tịnh, diệt trừ mọi phiền não bằng nỗ lực bản thân được giác ngộ hoàn toàn, hoàn hảo trong lý thuyết hoàn hảo trong thực hành, đạt được đích cuối cùng, hiểu biết toàn thể vũ trụ, Thầy dạy cả loài người, thật không ai sánh bằng .Thầy dạy cả chư thiên Đức Phật, Đấng Thế Tôn.	Such truly is he: freed from impurities, having destroyed all mental defilements, fully enlightened by his own efforts, perfect in theory and in practice, having reached the final goal, knower of the entire universe, incomparable trainer of men, teacher of gods and humans, the Buddha, the Blessed One.
9.)	Svākkhāto Bhagavatā Dhammo, sanditṭhiko,	Lời dạy của Đấng Thế Tôn, được giảng giải rõ ràng tự mình có thể thấy,	Clearly expounded is the teaching of the Blessed One, to be seen for oneself,

	akāliko,  ehi-passiko, opaneyyiko, paccattaṃ veditabbo viññūhī' ti.	kết quả được chứng nghiệm bây giờ và tại đây, mời gọi người đến chứng nghiệm, đưa thẳng tới mục tiêu, ai cũng chứng nghiệm được nếu là người có trí.	giving results here and now,  inviting one to come and see, leading straight to the goal, capable of being realized by any intelligent person.
10.)	Suppaṭipanno Bhagavato sāvaka-saṅgho;	Những người tu tập tốt hợp thành một đoàn thể đệ tử Đấng Thế Tôn.	Those who have practiced well form the order of disciples of the Blessed One;
	ujjuppaṭipanno Bhagavato sāvaka-saṅgho;	Những người thực hành cần mẫn hợp thành một đoàn thể đệ tử Đấng Thế Tôn.	those who have practiced uprightly form the order of disciples of the Blessed One;
	ñāyappaṭipanno Bhagavato sāvaka saṅgho;	Tu tập với trí tuệ là người thuộc đoàn thể đệ tử Đấng Thế Tôn.	those who have practiced wisely form the order of disciples of the Blessed One;
	sāmīcippaṭipanno Bhagavato sāvaka-saṅgho;	Tu tập thật đúng đắn là người thuộc đoàn thể đệ tử Đấng Thế Tôn.	those who have practiced properly form the order of disciples of the Blessed One;
	yadidaṃ cattāri purisa-yugāni, aṭṭha-purisa-puggalā, esa Bhagavato sāvaka-saṅgho;	Có thể chia thành bốn hoặc chia thành tám loại những người thuộc đoàn thể đệ tử Đấng Thế Tôn.	that is, the four pairs of persons, the eight kinds of individuals - these form the order of disciples of the Blessed One:
	āhuneyyo, pāhuneyyo, dakkhiṇeyyo, añjali-karaṇīyo, anuttaraṃ puññakkhettaṃ lokassā'ti.	xứng đáng được cúng dường , xứng đáng được cung phụng, xứng đáng được dâng hiến, xứng đáng được cung kính, ruộng phước của thế gian không ai sánh bằng.	worthy of gifts, of hospitality, of offerings, of reverent salutation, an incomparable field of merit for the world.
	<b>Maṅgala Suttaṃ</b>	<b>Pháp thoại về lợi lạc</b>	<b>Discourse on Welfare</b>

Yaṃ maṅgalaṃ dvādasahi,  
Cintayimsu sadevakā;  
sothhānaṃ nādhigacchanti,  
aṭṭatiṃsañca maṅgalaṃ.

Desitaṃ devadevena,  
sabbapāpavināsaṇaṃ;  
sabbaloka-hitatthāya, maṅgalaṃ  
taṃ bhaṇāmahe.

Evam me sutam—  
Ekaṃ samayaṃ bhagavā  
sāvattiyam viharati jetavane  
anāthapiṇḍikassa ārāme. Atha  
kho aññatarā devatā  
abhikkantāya rattiyā  
abhikkantavaṇṇā kevala-  
kappaṃ jetavanaṃ obhāsetvā  
yena bhagavā tenupasaṅkami.

Upasaṅkamtivā bhagavantam  
abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhāsi.  
Ekamantaṃ ṭhitā kho  
sā devatā bhagavantam gāthāya  
ajjhabhāsi:

Bahū devā manussā ca,  
maṅgalāni acintayum;  
ākaṅkhamānā sothhānaṃ,  
brūhi maṅgalamuttamaṃ

**[Bhagavā etadavoca:]**

Suốt mười hai năm (người)  
cùng với chư thiên Thắc mắc, “Lợi lạc là gì?”  
Nhưng họ không thể đạt được  
ba mươi tám lợi lạc đưa đến hạnh phúc.

Thượng đế (Đức Phật) thuyết giảng  
(những điều) tiêu trừ tội lỗi,  
Vì lợi lạc khắp thế gian:  
Chúng ta hãy tụng những lợi lạc này.

Tôi nghe như vậy –  
Một thời Đấng Thế Tôn  
ngụ tại vườn Lộc uyển ở Savatthi,  
tu viện của Anathapindika.  
Khi đêm gần tàn,  
một nữ thần đẹp tuyệt trần,  
làm toàn thể vườn Lộc Uyển sáng rực,  
tiến tới chỗ của Đức Phật.

Tới nơi, cung kính Đức Phật,  
nữ thần đứng sang bên cạnh  
và nói với Đức Phật bằng câu kệ:

Nhiều người và chư thiên  
Thắc mắc về lợi lạc  
Cầu mong được hạnh phúc.  
Xin Thế Tôn giảng lợi lạc nhất là gì.

**(Đức Phật trả lời:)**

For twelve years [men] along with  
devas pondered, “What is welfare?”  
But they did not arrive at the thirty-  
eight welfares that bring happiness.

The Lord of the devas [the Buddha]  
taught [that which] destroys all evil,  
for the benefit of the whole world: let us  
recite those welfares.

Thus have I heard—  
At one time the Blessed One was  
dwelling in Sāvattthi at Jeta’s grove, the  
monastery of Anāthapiṇḍika. Then,  
indeed, when the night was well  
advanced, a certain female devā of  
surpassing beauty, illuminating the  
whole of Jeta’s grove, approached  
where the Buddha was.

Having arrived there and respectfully  
saluting the Blessed One, she stood to  
one side. Standing to one side the devā  
addressed the Blessed one in verse:

Many devas and men  
have pondered on welfares,  
yearning for happiness. Please explain  
what is the highest welfare.

**[Buddha replies:]**

Asevanā ca bālānaṃ,  
paṇḍitānaṃ sevanā;  
pūjā ca pūjanīyānaṃ,  
etaṃ maṅgalamuttamaṃ.

Xa lánh kẻ dại khờ,  
Gần gũi người khôn,  
Vinh danh lúc đáng được vinh danh –  
Đó là lợi lạc cao quý nhất.

Avoidance of fools,  
the company of the wise,  
honor where honor is due  
this is the highest welfare.

Patirūpadesavāso ca,  
pubbe ca katapuññatā;  
atta-sammāpaṇidhi ca,  
etaṃ maṅgalamuttamaṃ.

Một chỗ ở phù hợp  
Với công đức trong quá khứ,  
Nguyện vọng chính đáng cho bản thân –  
Đây là lợi ích cao cả nhất.

A suitable place of abode,  
the merit of past good deeds,  
right aspirations for oneself  
this is the highest welfare.

Bāhusaccaṃ sippaṃ ca,  
vinayo ca susikkhito;  
subhāsītā ca yā vācā,  
etaṃ maṅgalamuttamaṃ.

Học hỏi và thuần thục,  
Giữ kỷ luật chặt chẽ,  
Nói lời hay ý đẹp -  
Đây là lợi ích cao cả nhất.

Great learning and skill,  
well-mastered discipline,  
well-spoken words  
this is the highest welfare.

Mātā-pitu-upatṭhānaṃ,  
puttadārassa saṅgaho;  
anākulā ca kammantā,  
etaṃ maṅgalamuttamaṃ.

Phục vụ cha mẹ,  
Chăm sóc vợ con,  
Nghề nghiệp lương thiện –  
Đây là lợi ích cao cả nhất

Serving one's parents,  
caring for spouse and children,  
a peaceful occupation  
this is the highest welfare.

Dānaṃ ca dhammacariyā ca,  
ñātakānaṃ saṅgaho;  
anavajjāni kammāni,  
etaṃ maṅgalamuttamaṃ.

Rộng lượng, sống cuộc đời Dhamma,  
Chăm sóc bà con  
Hành động không bị chỉ trích –  
Đây là lợi ích cao cả nhất.

Generosity, a life of Dhamma,  
caring for relatives,  
blameless deeds  
this is the highest welfare.

Āratī viratī pāpā,  
majjapānā ca saṃyamo;  
appamādo ca dhammesu,  
etaṃ maṅgalamuttamaṃ.

Ngừng và xa lánh điều ác,  
Tránh những chất gây say nghiện,  
Thận trọng trong Dhamma –  
Đây là lợi ích cao cả nhất.

Ceasing and shunning evil,  
refraining from intoxicants,  
vigilance in the Dhamma  
this is the highest welfare.

Gāravo ca nivāto ca,  
santuṭṭhi ca kataññutā;  
kālena dhammassavanaṃ,

Kính cẩn, nhún nhường,  
mãn nguyện, biết ơn,  
lắng nghe Dhamma đúng lúc –

Respectfulness, humility,  
contentment, gratitude,

etaṃ maṅgalamuttamaṃ.

Đây là lợi lạc cao cả nhất.

listening to the Dhamma at the proper time this is the highest welfare.

Khantī ca sovacassatā,  
samaṇānañca dassanaṃ;  
kālena dhammasākacchā,  
etaṃ maṅgalamuttamaṃ.

Kiên nhẫn, nghe lời khuyên,  
lưu ý thánh nhân,  
nói về Dhamma đúng lúc –  
Đây là lợi ích cao cả nhất

Forbearance, accepting guidance,  
beholding saintly people,  
discussion of the Dhamma at the proper time this is the highest welfare.

Tapo ca brahmacariyañca,  
ariyasaccāna-dassanaṃ;  
nibbānasacchikiriyā ca,  
etaṃ maṅgalamuttamaṃ.

Tập luyện chuyên cần, sống đời thanh tịnh,  
Chứng ngộ Sự Thật Cao Quý,  
Trải nghiệm niết bàn –  
Đây là lợi lạc cao quý nhất.

Ardent practice, a life of purity,  
witnessing the Noble Truths,  
experiencing nibbāna  
This is the highest welfare.

Phuṭṭhassa lokadhammehi  
cittaṃ yassa na kampati;  
asokaṃ virajaṃ khemaṃ, etaṃ  
maṅgalamuttamaṃ.

Khi đối diện với sóng gió cuộc đời,  
tâm không giao động,  
không buồn phiền, vững vàng, an toàn –  
Đây là lợi ích cao cả nhất.

When faced with the vicissitudes of life,  
one's mind is unshaken,  
sorrowless, stainless, secure—  
this is the highest welfare.

Etādisāni katvāna,  
sabbatthamaparājitā;  
sabbatthasotthiṃ gacchanti,  
taṃ tesam maṅgalamuttamaṃ.

Hành xử theo cách này,  
Chiến thắng ở mọi nơi,  
đi khắp nơi, họ được an toàn –  
Đây là lợi lạc cao cả nhất.

Having acted in this way,  
everywhere invincible,  
they go everywhere safely  
that is the highest welfare.

### Post-Pāli Sutta

Yānīdha bhūtāni samāgatāni,  
bhummāni vā yāni'va  
antalikkhe;  
tathāgataṃ  
devamanussapūjitaṃ,  
buddhaṃ namassāma  
suvatthi hotu;

Bất kỳ chúng sinh nào tụ họp nơi đây,  
dù trên mặt đất hay chư thiên,  
Đấng Thế Tôn (Tathagata) được cung kính  
bởi trời và người;

Whatever beings are here assembled,  
whether terrestrial or celestial,  
the Tathāgata is revered by gods and  
men;

dhammaṃ namassāma

Chúng ta cung kính Đức Phật;  
[bằng cách thốt ra sự thật này]  
nguyện được hạnh phúc;  
Chúng ta cung kính Dhamma;

we pay respects to the Buddha;  
[by the utterance of this truth]  
may there be happiness;  
we pay respects to the Dhamma

<p>suvatthi hotu; saṅghaṃ namassāma suvatthi hotu.</p>	<p>[bằng cách thốt ra sự thật này] nguyện được hạnh phúc; Chúng ta cung kính Sangha; [bằng cách thốt ra sự thật này] nguyện được hạnh phúc.</p>	<p>[by the utterance of this truth] may there be happiness; we pay respects to the Sangha; [by the utterance of this truth] may there be happiness.</p>
<p>namana karūṇ gurudeva ko, caraṇana śīśa navāya; dharama ratana aisā diyā, pāpa ukhaḍatā jāya.</p>	<p>Tôi cung kính vị Thầy kính mến của tôi, Tôi cúi đầu lạy dưới chân Ngài; Ngài đã cho tôi châu báu Dhamma, nên ma vương không thể tới gần.</p>	<p>I pay homage to my revered teacher, bowing my head at his feet. he gave me such a jewel of Dhamma that evil within me gets uprooted.</p>
<p>Aisā cakhāyā dharama rasa, biṣayana rasa na lubhāya; dharama sāra aisā diyā, chilake diye chuḍāya.</p>	<p>Ngài cho tôi nếm hương vị Dhamma, giờ không khoái cảm nào có thể sánh bằng. Với Dhamma chân thật Ngài trao truyền vỏ của vô minh được đập vỡ.</p>	<p>He let me taste Dhamma's nectar, now no sensual pleasure can allure. Such an essence of Dhamma he gave, that the shell [of ignorance] dropped away.</p>
<p>roma roma kirataga huā, ṛṇa na cukāyā jāya; jīūṇ jīvana dharama kā, dukhiyana kī sevā karūṇ, yahī ucita upāya.</p>	<p>Lòng biết ơn tuôn trào từ mỗi lỗ chân lông Tôi không thể trả được món nợ này. Tôi sẽ sống cuộc đời Dhamma và phục vụ những người đau khổ [trên thế gian], đây là cách [để trả nợ] duy nhất.</p>	<p>From every pore such gratitude is pouring I cannot repay the debt I will live the Dhamma life and serve the suffering people [of the world], this is the only way [to repay the debt].</p>
<p>Isa sevā ke puṇya se, bhalā sabhī kā hoyā; sabake mana jāge dharama, mukti dukhoṇ se hoyā.</p>	<p>Với phước lành của sự phục vụ này, nguyện tất cả chúng sanh được hạnh phúc! Nguyện cho Dhamma khởi sinh trong tâm của tất cả và giải thoát khỏi mọi khổ đau.</p>	<p>By the merits of this service, may all beings be happy! May Dhamma arise in the minds of all and liberate them from suffering.</p>
<p>Dharamavihārī puruṣa hoṇ, dharamacāriṇī nāra; dharamavanta santāna hoṇ, sukhī rahe parivāra, sukhī rahe sansāra.</p>	<p>Nguyện cho tất cả đàn ông sống một cuộc đời Dhamma, nguyện cho tất cả đàn bà sống một cuộc đời Dhamma, nguyện cho tất cả trẻ em được sống một cuộc đời Dhamma, nguyện cho mỗi gia đình đều được hạnh</p>	<p>May every man live a life of Dhamma, may every woman live a life of Dhamma, may their children live a life of Dhamma, may each family be happy, may household life be happy.</p>



phúc, nguyện cho đời sống của các cư sĩ  
được hạnh phúc .

Bhavatu sabba maṅgalaṃ(3x)

Nguyện tất cả chúng sinh được hạnh phúc.

May all beings be happy

Sabakā maṅgala,  
sabakā maṅgala,  
sabakā maṅgala hoyā re.  
Terā maṅgala,  
terā maṅgala,  
terā maṅgala hoyā re.

Nguyện cho tất cả được hạnh phúc,  
nguyện cho tất cả được hạnh phúc,  
nguyện cho tất cả được hạnh phúc!  
Nguyện cho quý vị được hạnh phúc,  
nguyện cho quý vị được hạnh phúc,  
nguyện cho quý vị được hạnh phúc!

May all be happy,  
may all be happy,  
may all be happy!  
May you be happy,  
may you be happy,  
may you be happy!

Śuddha dharama ghara ghara  
menjāge; (2x)  
ghara ghara śānti samāya re.  
(2x) nara nārī hoṇ  
dharamavihārī,  
saba nara nārī dharamavihārī;  
ghara ghara maṅgala chāya re.  
(2x)

Nguyện cho Dhamma thuần khiết được khởi  
sinh trong mọi cư sĩ,  
Nguyện cho mọi nhà được an lạc,  
Nguyện cho tất cả đàn ông và đàn bà sống  
một cuộc đời Dhamma,  
Nguyện cho tất cả đàn ông và đàn bà sống  
một cuộc đời Dhamma,  
Nguyện cho mọi cư sĩ được ngập tràn hạnh  
phúc.

May pure Dhamma arise in every  
household,  
may there be peace in every home,  
may every man and woman live a life of  
Dhamma,  
may all men and women live a life of  
Dhamma,  
may every household be filled with  
happiness.

Sabakā maṅgala,  
sabakā maṅgala,  
sabakā maṅgala hoyā re.

Nguyện cho tất cả được hạnh phúc,  
nguyện cho tất cả được hạnh phúc,  
nguyện cho tất cả được hạnh phúc!

May all be happy,  
may all be happy,  
may all be happy!

Terā maṅgala,  
terā maṅgala,  
terā maṅgala hoyā re.

Nguyện cho quý vị được hạnh phúc,  
nguyện cho quý vị được hạnh phúc,  
nguyện cho quý vị được hạnh phúc!

May you be happy,  
may you be happy,  
may you be happy!

Jana jana maṅgala,  
jana jana maṅgala,  
jana jana sukhiyā hoyā re.

Nguyện mọi chúng sinh được hạnh phúc,  
nguyện mọi chúng sinh được hạnh phúc,  
nguyện mọi chúng sinh được hạnh phúc!

May all beings be happy,  
may all beings be happy,  
may all beings be peaceful!